

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG IDICO (IDICO - IDI)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

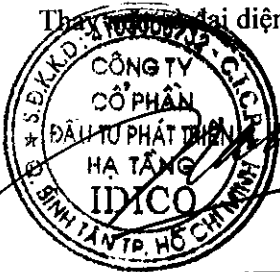
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Hồng Ninh

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Số. 216/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 25/3/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 04 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Nguyễn Phú Hà****Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Song Toàn**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1551/KTV

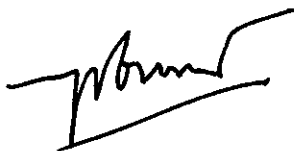
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.292.778.478	18.521.550.019
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.113.522.454	2.596.194.316
1. Tiền	111	5.1	2.113.522.454	2.596.194.316
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	380.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.597.861.254	11.670.279.207
1. Phải thu khách hàng	131		4.450.197.719	6.275.385.185
2. Trả trước cho người bán	132		17.436.176.361	4.101.249.677
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.052.869.064	1.635.026.235
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(341.381.890)	(341.381.890)
IV- Hàng tồn kho	140		1.212.803.845	160.446.903
1. Hàng tồn kho	141	5.4	1.212.803.845	160.446.903
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.988.590.925	4.094.629.593
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	450.560.593	622.056.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.945.598.336	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.6	59.491.683	59.491.683
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	1.532.940.313	3.413.081.863
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		647.553.466.647	488.052.656.004
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		17.930.773.120	17.930.773.120
4. Phải thu dài hạn khác	218	5.8	17.930.773.120	17.930.773.120
II Tài sản cố định	220		596.934.030.373	434.802.967.398
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	365.105.705.300	419.433.116.944
- Nguyên giá	222		791.062.240.336	790.814.312.786
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(425.956.535.036)	(371.381.195.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	349.301.505	417.877.740
- Nguyên giá	228		915.724.800	877.924.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(566.423.295)	(460.047.060)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.11	231.479.023.568	14.951.972.714
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		23.482.780.000	23.482.780.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	23.482.780.000	23.482.780.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.205.883.154	11.836.135.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	9.205.883.154	11.836.135.486
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		685.846.245.125	506.574.206.023
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		379.270.302.609	200.932.925.451
I- Nợ ngắn hạn	310		33.880.170.037	10.676.040.805
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	2.850.069.840	-
2. Phải trả người bán	312		11.764.523.872	3.962.706.466
3. Người mua trả tiền trước	313		2.400.840.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	797.637.678	1.348.846.947
5. Phải trả người lao động	315		881.388.394	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.16	14.555.956.749	5.364.487.392
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		629.753.504	-
II- Nợ dài hạn	330		345.390.132.572	190.256.884.646
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	7.210.914.011	1.012.788.162
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	338.179.218.561	189.200.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	44.096.484
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		306.575.942.516	305.641.280.572
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	306.575.942.516	305.641.280.572
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.379.800.881	8.309.902.864
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.820.235.552	2.540.252.894
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.883.906.083	45.299.124.814
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		685.846.245.125	506.574.206.023

Người lập biểu



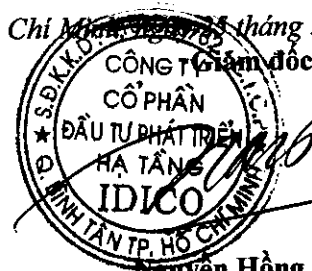
Nguyễn Trường Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013



Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

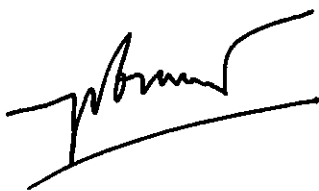
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	155.108.447.516	164.320.625.458
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		155.108.447.516	164.320.625.458
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	62.429.529.969	66.883.711.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.678.917.547	97.436.914.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	2.855.508.887	4.189.487.814
7. Chi phí tài chính	22	5.23	26.256.062.217	24.633.617.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.180.242.368	35.388.770.845
8. Chi phí bán hàng	24		20.368.200.260	19.479.061.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.170.148.752	10.810.552.428
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		41.740.015.205	46.703.170.167
11. Thu nhập khác	31	5.24	252.600.368	120.337.973
12. Chi phí khác	32	5.24	10.804.600	3.331.183
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		241.795.768	117.006.790
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		41.981.810.973	46.820.176.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	2.097.904.891	1.220.523.788
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		39.883.906.082	45.599.653.169
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	1.599	1.828

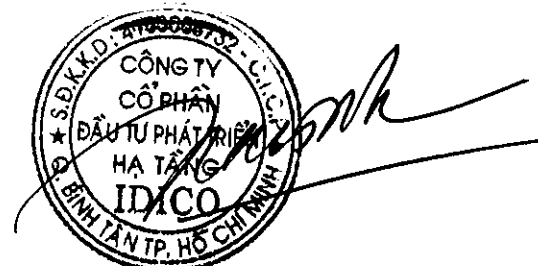
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Hồng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.981.810.973	46.820.176.957
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	54.681.715.429	55.773.320.845
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.855.508.887)	(4.189.487.814)
- Chi phí lãi vay	06	24.180.242.368	35.388.770.845
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	117.988.259.883	133.792.780.833
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.891.320.905)	11.892.852.515
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.052.356.942)	4.369.556.200
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	15.151.870.663	(21.675.096.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.801.747.786	(11.836.135.486)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(24.180.242.368)	(35.388.770.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.809.127.165)	(796.654.396)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(1.202.408.562)	(1.715.838.540)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	744.267.321	11.675.226
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	89.550.689.711	78.654.368.795
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(220.109.740.861)	(1.218.797.545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.530.000.000)	(33.910.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.150.000.000	41.910.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	2.855.508.887	3.303.593.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217.634.231.974)	10.084.796.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	221.967.288.401	12.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.138.000.000)	(76.833.571.399)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.228.418.000)	(25.180.951.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	127.600.870.401	(90.014.522.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(482.671.862)	(1.275.357.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.596.194.316	3.871.551.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	2.113.522.454	2.596.194.316

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

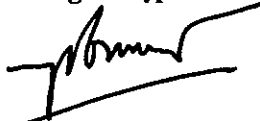
Tiền dùng để mua tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 3.296.962.457 đồng, là số tiền dùng để mua tài sản cố định phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính không bao gồm 13.961.599.000 đồng là khoản cổ tức được công bố nhưng vẫn chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

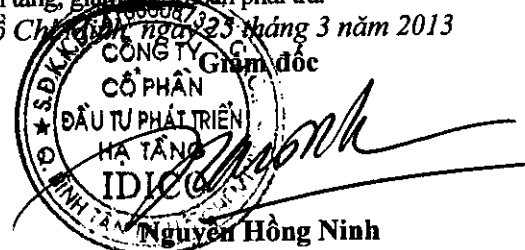
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ


 Giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
 HẠ TẦNG
 IDICO
 NGUYỄN VĂN THỌ

Nguyễn Văn Thọ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HD9TV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (số cũ 4103008732), đăng ký lần đầu ngày ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 09 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp. Vốn điều lệ: 249.492.000.000.000 đồng.

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận TP. HCM; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPD9C1-ĐTTN ngày 07/04/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPD9C2-ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/12/2012:

	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Số vốn đã góp	
	CP	Số tiền	Tỷ lệ	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
		VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) -TNHH MTV	8.732.220	87.322.200.000	35,0%	87.322.200.000	87.322.200.000
Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 6	3.118.650	31.186.500.000	12,5%	31.186.500.000	31.186.500.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	2.494.920	24.949.200.000	10,0%	24.949.200.000	24.949.200.000
Các cổ đông khác	8.108.490	81.084.900.000	32,5%	81.084.900.000	81.084.900.000
Tổng	24.949.200	249.492.000.000		249.492.000.000	249.492.000.000

Số lao động bình quân: 350 người (năm 2011: 310 người)

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã Chứng khoán : HTI.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thu phí sử dụng đường bộ theo giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 và hợp đồng BOT số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 trong thời gian 145 tháng kể từ tháng 1/2005, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các giao dịch và số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ về cơ bản giống như VAS 10.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (Tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2012</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	07
Thiết bị dụng cụ quản lý	04
Phương tiện vận tải	08

Đối với tài sản cố định hình thành từ Dự án đầu tư B.O.T An Sương - An Lạc được khấu hao trong thời gian 145 tháng, kể từ khi đưa vào hoạt động, tuy nhiên, do đặc thù hoạt động, Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An Sương - An Lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo Công văn 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình trình bày phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền duy tu sửa chữa đường Quốc lộ 1A. Chi phí trả trước dài hạn được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 5 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã được lập.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ theo hướng dẫn tại Phần H, thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thu phí sử dụng đường bộ, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.934.418.408	2.373.451.887
Tiền gửi ngân hàng	179.104.046	222.742.429
Tổng	2.113.522.454	2.596.194.316

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

5.3 Phải thu khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế nộp thừa	47.618.319	36.891.233
Phải thu khác	1.005.250.745	1.598.135.002
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO)</i>	<i>180.497.920</i>	<i>180.497.920</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - CONAC</i>	<i>-</i>	<i>539.864.092</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>824.752.825</i>	<i>877.772.990</i>
Tổng	1.052.869.064	1.635.026.235

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	332.297.158	152.801.718
Công cụ, dụng cụ	40.463.691	6.895.185
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	840.042.996	750.000
Tổng	1.212.803.845	160.446.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.212.803.845	160.446.903

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ còn phân bổ	450.560.593	622.056.047
Tổng	450.560.593	622.056.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	59.491.683	59.491.683
Tổng	59.491.683	59.491.683

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	1.431.222.385	3.413.081.863
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	101.717.928	-
Tổng	1.532.940.313	3.413.081.863

5.8 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn của khoản đầu tư góp vốn vào dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (IDICO - LINCO) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh tháng 5 năm 2011. Thông tin về dự án được trình bày tại Thuyết minh số 6.4.

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	779.352.066.923	6.873.816.181	4.171.637.964	416.791.718	790.814.312.786
Tăng trong năm	15.000.000	97.796.636	-	135.130.914	247.927.550
Mua trong năm	15.000.000	97.796.636	-	135.130.914	247.927.550
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	779.367.066.923	6.971.612.817	4.171.637.964	551.922.632	791.062.240.336
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	365.449.971.271	4.368.219.919	1.200.057.999	362.946.653	371.381.195.842
Tăng trong năm	53.197.489.020	946.719.564	388.618.740	42.511.870	54.575.339.194
Khấu hao trong năm	53.197.489.020	946.719.564	388.618.740	42.511.870	54.575.339.194
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	418.647.460.291	5.314.939.483	1.588.676.739	405.458.523	425.956.535.036
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	413.902.095.652	2.505.596.262	2.971.579.965	53.845.065	419.433.116.944
Tại 31/12/2012	360.719.606.632	1.656.673.334	2.582.961.225	146.464.109	365.105.705.300

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 594.804.124 đồng (tại 31/12/2011: 534.737.623 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2012	877.924.800	877.924.800
Tăng trong năm	37.800.000	37.800.000
Mua trong năm	37.800.000	37.800.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>915.724.800</u>	<u>915.724.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2012	460.047.060	460.047.060
Tăng trong năm	106.376.235	106.376.235
Khấu hao trong năm	106.376.235	106.376.235
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>566.423.295</u>	<u>566.423.295</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2012	<u>417.877.740</u>	<u>417.877.740</u>
Tại 31/12/2012	<u>349.301.505</u>	<u>349.301.505</u>

5.11 Chi phí xây dựng dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Dự án đường Hà Huy Giáp, Quận 12	3.491.800.942	3.276.753.282
Dự án đầu tư bổ sung một số hạng mục giao thông trên tuyến Quốc lộ 1A	222.111.688.249	10.640.404.714
Các dự án khác	94.178.900	94.178.900
Sửa chữa lớn tài sản cố định	5.781.355.477	940.635.818
Tổng	<u>231.479.023.568</u>	<u>14.951.972.714</u>

5.12 Đầu tư vào Công ty liên kết

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490,00	23.482.780.000
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì (PACKSIMEX)</i>	1.476.490	23.482.780.000	1.476.490	23.482.780.000
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	-	-	-
Tổng	<u>1.476.490</u>	<u>23.482.780.000</u>	<u>1.476.490</u>	<u>23.482.780.000</u>

Thông tin về Công ty liên kết

Công ty	Ngành nghề chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2012
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Sản xuất gia công và Bao bì	Xuất nhập khẩu nông sản, sản xuất, gia công bao bì	50.000.000.000	29,53%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ban Giám đốc đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và không có khoản đầu tư nào giảm giá. Do vậy, Công ty không trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trung tu tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương-An Lạc	9.205.883.154	11.836.135.486
Tổng	9.205.883.154	11.836.135.486

5.14 Vay ngắn hạn

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2.850.069.840	-
Tổng	2.850.069.840	-

Hợp đồng tín dụng số 808/2011/HD ngày 20 tháng 12 năm 2011 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Hạn mức vay: 13.000.000.000 đồng;
 Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 Thời hạn rút vốn hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 Lãi suất đang áp dụng: 13,5%/năm.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	872.739.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	712.647.118	423.869.392
Thuế thu nhập cá nhân	84.990.560	52.238.284
Tổng	797.637.678	1.348.846.947

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.564.548	62.669.963
Cổ tức phải trả	13.961.599.000	766.217.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	525.793.201	4.535.600.429
<i>Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	-	4.122.306.000
<i>Phải trả khác</i>	525.793.201	413.294.429
Tổng	14.555.956.749	5.364.487.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.17 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải trả cho IDICO - LINCO	3.088.608.011	1.012.788.162
Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng	4.122.306.000	-
Tổng	7.210.914.011	1.012.788.162

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam <1>	119.062.000.000	189.200.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam <2>	219.117.218.561	-
Tổng	338.179.218.561	189.200.000.000

<1> Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 351/2004/HĐ ngày 28 tháng 7 năm 2004 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng đầu mối), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh, Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt.

Số tiền vay: 555.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư dự án “Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1 A đoạn An Sương - An Lạc Km 1901 - Km 1915) địa phận Thành phố Hồ Chí Minh”;

Thời hạn vay: 126 tháng, thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

Thời gian trả nợ: 120 tháng bắt đầu vào quý I năm 2005, trả nợ gốc 3 tháng 1 kỳ, lãi trả ngày 25 đến 30 hàng tháng;

Lãi suất đang áp dụng: 13,8%/ năm.

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu phí quốc lộ 1A theo hợp đồng BOT.

<2> Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 1801-LAV-2011 ngày 18 tháng 10 năm 2011.

Số tiền vay theo hợp đồng 630.490.000.000 VND;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng các hạng mục bổ sung thuộc sự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc theo phụ lục hợp đồng BOT số 3979/2011/PLHĐ-BOT ngày 01/09/2011.

Thời hạn vay: 9,5 năm (thời gian ân hạn 2,5 năm và thời gian trả nợ gốc là 7 năm).

Lãi suất đang áp dụng: 14,8%/ năm.

Khoản vay này được đảm bảo toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm quyền thu phí giao thông trên toàn bộ tuyến Quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc.

Đến ngày 31/12/2012, Công ty đã rút vốn số tiền là: 219.117.218.561 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2011	249.492.000.000	9.150.770	-	29.709.079.947	279.210.230.717
Tăng trong năm	-	8.300.752.094	2.540.252.894	45.599.653.169	56.440.658.157
Lãi	-	-	-	45.599.653.169	45.599.653.169
Trích lập các quỹ	-	8.300.752.094	2.540.252.894	-	10.841.004.988
Giảm trong năm	-	-	-	30.009.608.302	42.554.776.604
Chia cổ tức	-	-	-	17.464.440.000	17.464.440.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.545.168.302	12.545.168.302
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	1.704.163.314	1.704.163.314
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	8.300.752.094	8.300.752.094
- Trích quỹ DPTC	-	-	-	2.540.252.894	2.540.252.894
Số dư tại 31/12/2011	249.492.000.000	8.309.902.864	2.540.252.894	45.299.124.814	305.641.280.572
Số dư tại 01/01/2012	249.492.000.000	8.309.902.864	2.540.252.894	45.299.124.814	305.641.280.572
Tăng trong năm	-	4.069.898.017	2.279.982.658	39.883.906.082	46.233.786.757
Lãi	-	-	-	39.883.906.082	39.883.906.082
Trích lập quỹ	-	4.069.898.017	2.279.982.658	-	6.349.880.675
Giảm trong năm	-	-	-	45.299.124.813	45.299.124.813
Chia cổ tức (*)	-	-	-	37.423.800.000	37.423.800.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.875.324.813	7.875.324.813
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	1.525.444.138	1.525.444.138
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	4.069.898.017	4.069.898.017
- Trích quỹ DPTC	-	-	-	2.279.982.658	2.279.982.658
Số dư tại 31/12/2012	249.492.000.000	12.379.800.881	4.820.235.552	39.883.906.083	306.575.942.516

(*) Theo Nghị quyết số 34/NQĐHCHĐ-CT, ngày 24/4/2012, Công ty chia cổ tức năm 2011 là 15% vốn điều lệ. Tại ngày 25/06/2012, Công ty chốt danh sách tạm ứng cổ tức đợt 1 là 7%, tương đương 17.464.440.000 VND, theo thông báo số 584/2012/TB-SGDHCM, ngày 12/06/2012 và thời gian chi trả cổ tức là ngày 16/07/2012. Tại ngày 26/09/2012, Công ty chốt danh sách trả cổ tức đợt 2 là 8% còn lại, theo thông báo số 785/2012/TB-SGDHCM ngày 13/09/2012 và thời gian chi trả cổ tức từ ngày 26/10/2012.

b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	249.492.000.000	249.492.000.000

c. Cổ phiếu

	Năm 2012 Cổ phiếu	Năm 2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.949.200	24.949.200
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu cước đường bộ	151.200.595.472	154.996.900.006
Doanh thu xây lắp	3.907.852.044	9.323.725.452
Tổng	155.108.447.516	164.320.625.458

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn cước đường bộ	58.644.236.458	58.089.862.032
Giá vốn xây lắp	3.785.293.511	8.793.849.417
Tổng	62.429.529.969	66.883.711.449

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	345.475.887	350.613.814
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.510.033.000	3.838.874.000
Tổng	2.855.508.887	4.189.487.814

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	24.180.242.368	35.388.770.845
Lãi do góp vốn đầu tư chậm tiến độ	2.075.819.849	1.012.788.162
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(14.460.833.800)
Chuyển trả cổ tức cổ phiếu SHP đã nhận thay Tổng IDICO	-	2.692.892.700
Tổng	26.256.062.217	24.633.617.907



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền bồi thường	236.599.355	41.987.000
Thanh lý công cụ	-	13.636.363
Thu tiền bán hồ sơ thầu	15.000.000	49.000.000
Thu nhập khác	1.001.013	15.714.610
Tổng	252.600.368	120.337.973
Chi phí khác		
Chi phí khác phục từ thu bồi thường	10.710.000	3.313.190
Chi phí khác	94.600	17.993
Tổng	10.804.600	3.331.183
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	241.795.768	117.006.790

5.25 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán	41.981.810.973	46.820.176.957
Các khoản điều chỉnh tăng	2.486.319.849	1.409.788.162
<i>Lương, thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	410.500.000	397.000.000
<i>Lãi do góp vốn đầu tư chậm tiến độ</i>	2.075.819.849	1.012.788.162
Các khoản điều chỉnh giảm	2.510.033.000	3.838.874.000
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	2.510.033.000	3.838.874.000
Chuyển lỗ trong năm	-	19.980.615.376
Thu nhập chịu thuế	41.958.097.822	24.410.475.743
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp	4.195.809.782	2.441.047.574
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	2.097.904.891	1.220.523.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.097.904.891	1.220.523.788

5.26 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.883.906.082	45.599.653.169
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.883.906.082	45.599.653.169
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.599	1.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.558.389.450	8.653.668.313
Chi phí nhân công	33.309.320.725	24.430.561.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.335.976.015	55.773.320.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.707.598.317	3.972.274.072
Chi phí khác bằng tiền	6.613.542.735	7.393.257.626
Tổng	134.524.827.242	100.223.082.172

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
HĐQT, BKS và Ban điều hành Công ty	Lương, thưởng, thù lao	2.008.823.111	1.910.858.746
Tổng		2.008.823.111	1.910.858.746

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam- TNHH MTV	Công ty Mẹ	Thi công công trình	3.902.364.444	9.323.725.452
		Vay ngắn hạn	-	12.000.000.000
		Phải trả cổ tức	13.098.330.000	6.112.554.000
		Chuyển trả cổ tức SHP đã nhận thay Tổng Công ty	-	2.692.892.700
		Phải trả mua hồ sơ thầu	-	750.000
CIENCO 6	Cổ đông lớn	Phải trả cổ tức đợt 2 năm 2010	4.677.975.000	2.183.055.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - CONAC	Cổ đông lớn	Phải trả cổ tức	1.746.444.000	1.746.444.000
	Cùng TCT IDICO	Chi phí thi công	28.489.090.909	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO-UDICO)	Cổ đông lớn	Phải trả cổ tức	3.742.380.000	1.746.444.000
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Cùng TCT IDICO	Chi phí thí nghiệm	235.676.002	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - LINCO	Cùng TCT IDICO	Nhập mua vật tư	11.368.995.944	1.945.915.954
		Lãi vay do chậm góp vốn	2.075.819.849	1.012.788.162
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO (IDICO - INCON)	Cùng TCT IDICO	Chi phí khảo sát xây dựng	809.093.635	164.465.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung công nợ	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam- TNHH MTV	Công ty Mẹ	Phải thu TCT IDICO	4.257.316.359	5.910.486.185
		Phải thu khác	180.497.920	-
		Trả trước khác	-	180.497.920
		Phải trả cổ tức	13.098.330.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO - CONAC	Cổ đông lớn	Phải thu		539.864.092
	Cùng TCT IDICO	Ứng trước chi phí thi công	1.060.493.544	10.703.544
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO - LINCO	Cùng TCT IDICO	Phải trả người bán	-	842.974.199
		Phải thu khác	17.930.773.120	17.930.773.120
		Phải trả khác	3.088.608.011	1.012.788.162
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO (IDICO - VINACONT)	Cùng TCT IDICO	Ứng trước người bán	166.838.996	44.890.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư IDICO IDICO - INCONT	Cùng TCT IDICO	Ứng trước người bán	214.013.800	43.668.000
Công ty CP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Cùng TCT IDICO	Ứng trước người bán	717.533.015	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Thu phí đường bộ và hoạt động xây lắp.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

	Hoạt động		Tổng
	thu phí đường bộ	Hoạt động xây lắp	
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	418.738.127.205	1.112.867.479	419.850.994.684
Xây dựng cơ bản dở dang	14.952.722.714	-	14.952.722.714
Các khoản phải thu	23.688.663.518	5.912.388.809	29.601.052.327
Hàng tồn kho	158.946.903	750.000	159.696.903
Đầu tư tài chính dài hạn	23.482.780.000		23.482.780.000
Tài sản chung			18.526.959.395
Tổng tài sản			506.574.206.023
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	11.645.025.567	43.803.400	11.688.828.967
Phải trả tiền vay	189.200.000.000	-	189.200.000.000
Nợ phải trả chung			44.096.484
Tổng nợ phải trả			200.932.925.451

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

	Hoạt động		Khác	Tổng
	thu phí đường bộ	Hoạt động xây lắp		
DOANH THU				
Tổng doanh thu	154.996.900.006	9.323.725.452	-	164.320.625.458
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Doanh thu	154.996.900.006	9.323.725.452	-	164.320.625.458
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả kinh doanh bộ phận	76.112.294.067	529.876.035	350.613.814	76.992.783.916
Trừ: Chi phí không phân bổ				30.289.613.749
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				46.703.170.167
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD				117.006.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.220.523.788
Lợi nhuận trong năm				45.599.653.169

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

	Hoạt động thu phí đường bộ	Hoạt động xây lắp	Tổng
TÀI SẢN			
Tài sản cố định	364.116.022.105	989.683.195	365.105.705.300
Xây dựng cơ bản dở dang	231.479.023.568	-	231.479.023.568
Các khoản phải thu	36.271.318.015	4.257.316.359	40.528.634.374
Hàng tồn kho	372.760.849	840.042.996	1.212.803.845
Tài sản chung	-	-	47.520.078.038
Tổng tài sản			685.846.245.125
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả	33.794.648.533	2.935.223.777	36.729.872.310
Phải trả tiền vay	341.029.288.401	-	341.029.288.401
Nợ phải trả chung	-	-	1.511.141.898
Tổng nợ phải trả			379.270.302.609

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

	Hoạt động thu phí đường bộ	Hoạt động xây lắp	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	151.200.595.472	3.907.852.044	-	155.108.447.516
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Doanh thu	151.200.595.472	3.907.852.044	-	155.108.447.516
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Lợi nhuận gộp	92.556.359.014	122.558.533	-	92.678.917.547
Thu nhập tài chính	2.510.033.000	-	345.475.887	2.855.508.887
Chi phí tài chính	26.256.062.217	-	-	26.256.062.217
Chi phí bán hàng & CP QLDN	-	-	-	27.538.349.012
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	-	-	41.740.015.205
Thu nhập khác không liên quan đến	-	-	-	241.795.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.097.904.891	-	-	2.097.904.891
Lợi nhuận trong năm				39.883.906.082

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 và 5.18, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.113.522.454	2.596.194.316
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.092.458.013	25.499.802.650
Đầu tư ngắn hạn	380.000.000	-
Tổng	25.585.980.467	28.095.996.966
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	341.029.288.401	189.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	33.531.394.632	10.339.982.020
Tổng	374.560.683.033	199.539.982.020

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	2.850.069.840	338.179.218.561	341.029.288.401
Phải trả người bán và phải trả khác	26.320.480.621	7.210.914.011	33.531.394.632
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	-	189.200.000.000	189.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	9.327.193.858	1.012.788.162	10.339.982.020

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.113.522.454	-	2.113.522.454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.161.684.893	17.930.773.120	23.092.458.013
Đầu tư ngắn hạn	380.000.000	-	380.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.194.316	-??	2.596.194.316
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.569.029.530	17.930.773.120	25.499.802.650

6.4 Thông tin hợp đồng hợp tác kinh doanh

Căn cứ theo hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh tháng 5 năm 2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long An IDICO (IDICO - LINCO) về “Dự án Khu dân cư Trung tâm mở rộng Phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An”. Dự án có thông tin cụ thể như sau:

	<u>Đơn vị tính: VND</u>
Tổng mức đầu tư dự án	724.135.957.316
Trong đó cơ cấu vốn được xác định:	
70% vốn huy động hợp pháp	506.895.170.121
30% vốn góp của IDICO - LINCO và IDICO - IDI	217.240.787.195
Trong đó:	
IDICO - LINCO (70%)	152.068.551.037
IDICO - IDI (30%)	65.172.236.159
Đến 31/12/2012 IDICO - IDI đã góp	17.930.773.120

6.5 Số liệu so sánh

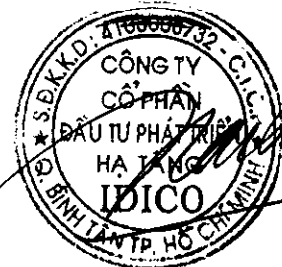
Là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Trường Vũ

Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Hồng Ninh

